

TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN
CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 64/2624/NQ-ICDLB

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Ban hành “Quy chế quản lý tài chính”

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị số 03/2022/BH-HĐQT ngày 24/03/2022;

Căn cứ tình hình thực tế của công ty;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này “Quy chế quản lý tài chính”.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Tập thể và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này. /

Nơi nhận:

- Ban kiểm soát (t/b);
- Ban giám đốc (t/h);
- Cá nhân, tập thể (t/h);
- Lưu VT, HC. T(5b).

[Signature]

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Trần Triệu Phú

QUY CHẾ

Quản lý tài chính

(Ban hành theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-ICDLB
ngày 24/03/2022 của Hội đồng quản trị)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Thông tin Công ty

Công ty Cổ phần Tân Cảng - Long Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty con của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn, được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3601033213, do Sở Kế hoạch & Đầu tư, Tỉnh Đồng Nai, cấp ngày 23/07/2008 (lần đầu), thay đổi lần thứ 08 ngày 25/11/2021.

Công ty tổ chức, quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty.

Công ty có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ đã được định nghĩa tại Điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng – Long Bình thì mặc nhiên được hiểu và áp dụng tương tự trong Quy chế này. Các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Tài sản của công ty” bao gồm: tài sản cố định (tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn); tài sản lưu động (tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản lưu động khác).

1.1 “Tài sản cố định hữu hình” là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất (từng đơn vị tài sản độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau để thực hiện một hay một số chức năng nhất định) thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như: nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý.

1.2 “Tài sản cố định vô hình” là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh như một số chi phí liên

quan trực tiếp tới đất sử dụng; chi phí về quyền phát hành, bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả, thương hiệu sản phẩm.

1.3 “Tài sản cố định thuê tài chính” là những tài sản cố định mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời gian thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

2. “Vốn huy động của công ty” là số vốn công ty huy động theo các hình thức: phát hành cổ phần các loại, vay của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và các hình thức huy động khác.

3. “Bảo toàn vốn tại Công ty, công ty con, công ty liên doanh, liên kết” là việc bảo đảm giá trị thực tế của tiền vốn tại các thời điểm trong quá trình sản xuất kinh doanh.

4. “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” là dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

5. “Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi” là dự phòng phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn.

6. “Dự phòng các khoản đầu tư tài chính” là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán công ty đang nắm giữ và dự phòng tổn thất có thể xảy ra do suy giảm giá trị khoản đầu tư khác của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế nhận vốn góp.

7. “Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp” là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng đã bán, đã cung cấp hoặc đã bàn giao cho người mua nhưng công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc theo cam kết với khách hàng.

8. “Doanh nghiệp khác” là doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, hoặc Doanh nghiệp nước ngoài hoạt động theo luật pháp nước sở tại tương ứng.

9. “Người đại diện phần vốn góp của Công ty tại doanh nghiệp khác” là người được chủ sở hữu, Hội đồng quản trị đề cử làm người đại diện phần vốn góp của Công ty tại doanh nghiệp khác.

10. “Trả cổ tức bằng cổ phiếu” là việc công ty cổ phần sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế được tích lũy để bổ sung tăng vốn điều lệ, bằng cách tăng thêm cổ phần cho các cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của từng cổ đông trong doanh nghiệp.

Điều 3. Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này áp dụng đối với Công ty cổ phần Tân Cảng - Long Bình, các công ty con, các đơn vị trực thuộc, người lao động trong công ty và người đại diện phần vốn của công ty tại các doanh nghiệp khác; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Công ty.

2. Quy chế này quy định việc quản lý, sử dụng vốn, tài sản, doanh thu, chi phí, lợi nhuận, kế hoạch tài chính, chế độ kế toán, kiểm toán và trách nhiệm quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty, Kế toán trưởng trong quản lý tài chính; và trách nhiệm quyền hạn của người đại diện phần vốn của công ty tại các doanh nghiệp khác.

3. Mọi hoạt động tài chính, kế toán của Công ty đều thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này, trong trường hợp Quy chế này không có các quy định tương ứng thì sẽ áp dụng các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý tài chính

1. Công ty thực hiện theo các quy định về quản lý tài chính kế toán hiện hành của Nhà nước và Điều lệ công ty.

2. Công ty thực hiện theo nguyên tắc quản lý tài chính tập trung, tự chủ và có sự ủy quyền phân cấp cho các đơn vị trực thuộc phù hợp với các quy định pháp luật, Điều lệ công ty và Quy chế này.

3. Công ty chịu sự kiểm tra, giám sát về hoạt động tài chính của các cơ quan quản lý Nhà nước, phòng Tài chính Kế toán, Kiểm soát viên và phòng Kiểm toán nội bộ TCT TCSG theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty và Quy chế này.

Chương II QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN

Điều 5. Quản lý vốn

1. Vốn điều lệ: Được ghi trong Điều lệ của công ty. Vốn điều lệ của công ty do các cổ đông góp, bao gồm: vốn bằng tài sản cố định, tiền hoặc các tài sản khác có thể quy đổi định giá bằng tiền.

Việc góp vốn của cổ đông thực hiện theo Luật Doanh nghiệp.

2. Việc điều chỉnh tăng, giảm vốn Điều lệ công ty phải được thông qua Đại hội đồng cổ đông và được quy định trong Điều lệ công ty, được sự chấp thuận của cấp có thẩm quyền. Khi tăng vốn điều lệ công ty phải điều chỉnh kịp thời trong bảng cân đối kế toán và đăng ký với Cơ quan đăng ký kinh doanh Nhà nước theo quy định.

3. Việc điều chỉnh tăng, giảm vốn góp Điều lệ tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của công ty được coi như một khoản đầu tư ra ngoài công ty và áp dụng theo quy định tại Điều 9 Quy chế này.

4. Các nguồn vốn khác được quản lý theo quy định của pháp luật.

5. Giám đốc công ty chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về bảo toàn và phát triển vốn.

Điều 6. Bảo toàn vốn

1. Công ty được sử dụng vốn để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc bảo toàn, phát triển và sử dụng vốn có hiệu quả mang lại lợi nhuận cao nhất cho các cổ đông. Công ty tự chịu trách nhiệm về hoạt động sản xuất kinh doanh trong phạm vi số vốn điều lệ đã đăng ký. Mọi biến động tăng giảm vốn phải báo cáo chủ sở hữu và cơ quan tài chính TCT TCSG để giám sát và theo dõi.

2. Công ty có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo toàn vốn như sau:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật, Điều lệ và các Quy chế quản lý nội bộ của công ty và Quy chế này;

b) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Xử lý kịp thời các giá trị tài sản tồn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập dự phòng rủi ro sau đây:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;
- Dự phòng tồn thất các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng bảo hành các sản phẩm hàng hoá, công trình xây lắp;

d) Các biện pháp khác về bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật;

đ) Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng rủi ro nêu tại điểm c khoản 2 Điều này được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Quy chế quản lý công nợ của công ty.

e) Định kỳ hàng năm Công ty phải đánh giá mức độ bảo toàn vốn của doanh nghiệp.

Điều 7. Huy động vốn

1. Ngoài số vốn do cổ đông góp vốn, công ty được quyền huy động vốn từ nhiều hình thức khác. Việc huy động vốn của công ty, công ty con phải căn cứ vào phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm hoặc kế hoạch đầu tư dài hạn để đảm bảo sử dụng vốn huy động hiệu quả.

Công ty có thể huy động vốn ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn, có thể huy động bằng tài sản, hiện vật hoặc hiện kim ở trong nước hoặc ngoài nước phù hợp với Điều lệ công ty và quy định của pháp luật để phục vụ sản xuất kinh doanh.

2. Nguyên tắc huy động vốn

a) Việc huy động vốn phải có phương án, kế hoạch và được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua theo thẩm quyền. Người phê duyệt phương án huy động vốn và Giám đốc và những người có trách nhiệm khác của

công ty phải chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đảm bảo vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và hiệu quả sử dụng vốn;

b) Lãi suất huy động vốn là lãi suất thị trường, phù hợp với quy định của pháp luật, quy định Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và theo hợp đồng vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng;

Trường hợp vay vốn của tổ chức, cá nhân không phải là tổ chức hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng, công ty chỉ được vay vốn với mức lãi suất không vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước VN công bố tại thời điểm vay;

c) Tổng mức vốn huy động để phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty (bao gồm cả các khoản bảo lãnh vay vốn cho công ty con theo quy định pháp luật) phải đảm bảo tỷ số khả năng trả nợ ngưỡng an toàn, hệ số nợ phải trả không quá 03 (ba) lần vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính của công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn;

d) Công ty chỉ được bảo lãnh vay vốn cho các công ty con khi có phương án kinh doanh, đầu tư cụ thể có hiệu quả và phù hợp với quy định của pháp luật. Ngoài ra, Công ty không phép được bảo lãnh huy động vốn cho bất kỳ tổ chức, cá nhân;

đ) Việc huy động vốn của các cá nhân, tổ chức nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ Việt Nam về quản lý vay và trả nợ nước ngoài.

e) Việc huy động vốn phải tuân theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các hình thức huy động vốn:

a) Vay vốn từ ngân hàng, các tổ chức tín dụng;

b) Vay vốn từ các cá nhân, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước;

c) Cầm cố, thế chấp tài sản;

d) Các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty.

4. Trách nhiệm sử dụng vốn và hoàn trả vốn huy động

a) Vốn huy động chỉ được sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh, không được sử dụng vào mục đích khác;

b) Công ty phải chịu trách nhiệm về việc sử dụng đúng mục đích và hiệu quả số vốn đã huy động, hoàn trả vốn và lãi vay (nếu có) cho chủ nợ theo đúng cam kết trong hợp đồng huy động vốn;

c) Việc huy động vốn ngắn hạn của các ngân hàng, tổ chức tín dụng, các cá nhân và tổ chức kinh tế khác chỉ được sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh mang tính ngắn hạn. Việc huy động vốn để đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị, máy móc... mang tính chất trung, dài hạn chỉ được sử dụng nguồn vốn vay trung và dài hạn.

5. Thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm huy động vốn:

a) Đại hội đồng cổ đông quyết định những phương án huy động vốn có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) vốn điều lệ được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty tại thời điểm quyết định huy động vốn;

b) Hội đồng quản trị quyết định những phương án huy động vốn có giá trị trên 01 (một) tỷ đồng đến dưới 35% (ba mươi lăm phần trăm) vốn điều lệ được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty tại thời điểm quyết định huy động vốn, và những hợp đồng huy động vốn của các tổ chức, cá nhân không phải là tổ chức hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng;

c) Giám đốc quyết định từng phương án huy động vốn có giá trị đến 01 (một) tỷ đồng (trừ phương án huy động vốn thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị);

d) Giám đốc công ty chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các hợp đồng huy động vốn sau khi Đại hội đồng cổ đông, HĐQT quyết định thông qua theo thẩm quyền.

6. Công ty được sử dụng các tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng để cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng, tổ chức tín dụng để huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định pháp luật hiện hành, Điều lệ công ty và Quy chế này. Thẩm quyền quyết định cầm cố, thế chấp tài sản thực hiện theo khoản 5 Điều này.

7. Công ty không được đem cầm cố, thế chấp, cho thuê các tài sản đi mượn, đi thuê, nhận giữ hộ, nhận cầm cố, nhận thế chấp, ... của các tổ chức, cá nhân khác nếu chưa được sự đồng ý bằng văn bản của chủ sở hữu các tài sản đó.

8. Giám đốc chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về phương án vay, bảo đảm sử dụng vốn huy động phải đúng mục đích và có hiệu quả, hoàn trả vốn và lãi theo đúng cam kết trong hợp đồng huy động vốn.

Điều 8. Cho vay

1. Công ty được quyền sử dụng vốn, tài sản của công ty để cho vay. Việc cho vay chỉ áp dụng khi đảm bảo các điều kiện sau:

a) Các tổ chức, cá nhân có tài sản dùng để bảo lãnh cho khoản vốn vay của công ty;

b) Công ty phải xem xét khả năng đảm bảo tài chính và phương án sử dụng tiền vay, phương án kinh doanh cụ thể có hiệu quả và phù hợp với quy định của pháp luật của đơn vị vay; việc cho vay áp dụng trong từng trường hợp cụ thể không được trái với quy định của pháp luật hiện hành;

c) Khi công ty đang có dòng tiền nhàn rỗi và chưa có phương án đầu tư;

d) Khi đơn vị vay có đề nghị vay vốn, cam kết thanh toán nợ vay với công ty.

2. Thời hạn cho vay: phù hợp với nhu cầu vay nhưng không vượt quá thời hạn trong hợp đồng bảo lãnh.

3. Lãi suất cho vay: là lãi suất thị trường phù hợp với quy định của pháp luật, nhưng không thấp hơn mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cho vay (báo giá về lãi suất cho vay của 03 ngân hàng mà công ty có giao dịch gần nhất).

4. Điều kiện cho vay: theo quy định chi tiết trong hợp đồng cho vay. Có đề nghị vay vốn, cam kết thanh toán nợ vay với công ty.

5. Mức cho vay: căn cứ vào nhu cầu vay vốn thực tế thông qua thẩm định của công ty và khả năng thanh toán nợ vay, nhưng không vượt quá 70% giá trị tài sản dùng để bảo lãnh của công ty vay vốn (trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này).

6. Hình thức cho vay, công ty chỉ sử dụng các hình thức sau để cho vay:

- a) Thanh toán bằng Séc;
- b) Thanh toán bằng ủy nhiệm chi - chuyển tiền;
- c) Các hình thức thanh toán không sử dụng tiền mặt phù hợp khác theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm cho vay:

a) Đại hội đồng cổ đông quyết định những hợp đồng cho vay, lãi suất và điều kiện cho vay có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) vốn điều lệ được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty tại thời điểm quyết định thông qua hợp đồng;

b) Hội đồng quản trị quyết định những hợp đồng cho vay, lãi suất và điều kiện cho vay có giá trị dưới 35% (ba mươi lăm phần trăm) vốn điều lệ được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty tại thời điểm quyết định thông qua hợp đồng;

c) Giám đốc chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện sau khi được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị quyết định thông qua theo thẩm quyền.

Điều 9. Đầu tư, chuyển nhượng vốn ra ngoài công ty

1. Nguyên tắc đầu tư vốn ra ngoài công ty:

a) Công ty được quyền sử dụng vốn, tài sản của công ty để đầu tư ra ngoài công ty theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ công ty. Việc sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn đầu tư ra ngoài công ty phải theo quy định của Luật đất đai và các văn bản pháp luật có liên quan. Việc đánh giá lại tài sản để góp vốn đầu tư thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành;

b) Việc đầu tư, chuyển nhượng vốn ra ngoài công ty phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, phù hợp với ngành nghề, chiến lược phát triển của công ty và đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, tăng thu

nhập, bảo toàn và phát triển vốn. Tổng mức đầu tư ra ngoài (bao gồm đầu tư ngắn hạn và dài hạn) không vượt quá mức vốn Điều lệ được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

c) Công ty không được góp vốn cùng công ty con để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;

d) Công ty không được góp vốn cùng công ty con của TCT TCSG, mà tổng số cổ phần, phần vốn góp của công ty này sở hữu tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có liên quan bằng hoặc lớn hơn 51% vốn Điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông;

đ) Công ty không được góp vốn, mua cổ phần của công ty con khác trong hệ thống TCT TCSG.

2. Các hình thức đầu tư ra ngoài công ty:

a) Góp vốn để thành lập công ty con, công ty liên doanh, liên kết; góp vốn thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới;

b) Mua cổ phần tại các công ty cổ phần, mua phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;

c) Mua lại một công ty khác;

d) Mua công trái, trái phiếu;

đ) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm dự án đầu tư ra ngoài công ty:

a) Đại hội đồng cổ đông quyết định dự án đầu tư ra ngoài công ty có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) vốn điều lệ được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty tại thời điểm quyết định đầu tư;

b) Hội đồng quản trị quyết định dự án đầu tư ra ngoài công ty có giá trị dưới 35% (ba mươi lăm phần trăm) vốn điều lệ được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty tại thời điểm quyết định đầu tư.

c) Hội đồng quản trị công ty tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty.

4. Chuyển nhượng vốn, các khoản đầu tư ra ngoài Công ty:

Là việc chuyển nhượng các khoản đầu tư, phần vốn góp của công ty tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, hoặc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Việc chuyển nhượng vốn và các khoản đầu tư ra ngoài công ty thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản quy định pháp luật hiện hành, quy định của TCT TCSG, trong đó:

a) Phương thức chuyển nhượng vốn

- Tùy theo hình thức góp vốn, Công ty thực hiện chuyển nhượng vốn, các khoản đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật, quy định của TCT TCSG, Điều lệ của Công ty và các cam kết tại các hợp đồng hợp tác kinh doanh của các bên;

- Việc chuyển nhượng vốn phải phản ánh đầy đủ giá trị thực tế phần vốn của Công ty tại doanh nghiệp và đảm bảo không làm thất thoát vốn đầu tư của Công ty;

- Trình tự và thủ tục chuyển nhượng vốn thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và các văn bản có liên quan, Điều lệ hoạt động, quy định của TCT TCSG;

- Xác định giá khởi điểm khi chuyển nhượng vốn: Công ty lựa chọn và ký hợp đồng thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về thẩm định giá; xác định đầy đủ giá trị thực tế phần vốn Công ty đầu tư tại doanh nghiệp. Giá khởi điểm chỉ có giá trị trong vòng 06 (sáu) tháng kể từ ngày chứng thư thẩm định có hiệu lực đến ngày giao dịch cuối cùng (đối với trường hợp giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán), hoặc tính đến ngày công bố trúng giá chuyển nhượng vốn (đối với phương thức đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh), hoặc tính đến ngày ký hợp đồng chuyển nhượng vốn (theo phương thức thỏa thuận);

- Đối với chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán thì Công ty được chủ động thực hiện theo các phương thức khớp lệnh, nhưng phải đảm bảo giá giao dịch (giá sàn) không thấp hơn giá khởi điểm được xác định theo quy định (trường hợp giá khởi điểm xác định theo quy định nêu trên thấp hơn giá tham chiếu bình quân của 30 ngày giao dịch liên tiếp trên thị trường chứng khoán trước ngày công bố thông tin thực hiện bán cổ phần chuyển nhượng vốn thì lấy giá tham chiếu bình quân này làm giá khởi điểm chuyển nhượng vốn khi giao dịch trên hệ thống giao dịch của thị trường chứng khoán và giao dịch ngoài sàn giao dịch chứng khoán để chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã niêm yết).

- Việc chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần chưa niêm yết (hoặc đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán nhưng không thực hiện giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán) theo phương thức đấu giá công khai; trường hợp đấu giá công khai không thành công thì thực hiện chào bán cạnh tranh; trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công thì thực hiện theo phương thức thỏa thuận; nhưng không thấp hơn giá khởi điểm theo quy định:

+ Công ty ủy quyền bằng văn bản ký hợp đồng thuê Sở giao dịch chứng khoán, công ty chứng khoán, Trung tâm dịch vụ, doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định của PL về đấu giá tài sản tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn theo nguyên tắc sau:

Trường hợp bán đấu giá cổ phần để chuyển nhượng vốn có giá trị tính theo mệnh giá cổ phần từ 10 (mười) tỷ đồng trở lên thì Công ty thuê Sở Giao dịch chứng khoán tổ chức bán đấu giá.

Trường hợp bán đấu giá cổ phần để chuyển nhượng vốn có giá trị tính theo mệnh giá cổ phần dưới 10 (mười) tỷ đồng thì Công ty tự tổ chức bán đấu giá hoặc lựa chọn thuê Sở Giao dịch chứng khoán, công ty chứng khoán, doanh nghiệp có chức năng bán đấu giá tài sản tổ chức bán đấu giá cổ phần.

+ Chào bán cạnh tranh là phương thức chào bán cạnh tranh về giá để tiếp tục thực hiện chuyển nhượng phần vốn của Công ty đầu tư tại doanh nghiệp (sau khi đã bán đấu giá công khai không thành công hoặc thành công nhưng chưa bán hết). Việc chào bán cạnh tranh thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan.

+ Trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công thì thực hiện phương thức thỏa thuận. Phương thức thỏa thuận là phương thức chuyển nhượng phần vốn của Công ty tại doanh nghiệp trực tiếp thỏa thuận với nhà đầu tư theo quy định pháp luật.

b) Đối với việc chuyển nhượng các khoản đầu tư ra ngoài Công ty: Công ty thực hiện trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn; đảm bảo các bước thực hiện như quy định tại điểm a khoản này;

c) Việc chuyển nhượng vốn của công ty đầu tư tại doanh nghiệp có liên quan đến quyền sử dụng đất phải tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và các văn bản pháp luật có liên quan;

d) Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn, các khoản đầu tư vốn ra ngoài công ty theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Chương III

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN

Điều 10. Tài sản của công ty

Tài sản của công ty bao gồm tài sản lưu động, tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính dài hạn được hình thành từ vốn điều lệ, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác do công ty quản lý và khai thác, cụ thể như sau:

1. Tài sản lưu động gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản ngắn hạn khác.

2. Tài sản cố định gồm: tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định thuê tài chính, xây dựng cơ bản dở dang.

3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm: vốn của công ty đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Điều 11. Quản lý tiền mặt

1. Thủ quỹ là người chịu trách nhiệm trực tiếp trước Kế toán trưởng, Giám đốc công ty và trước pháp luật Nhà nước về quản lý tiền mặt. Mọi thiếu hụt, mất mát do nguyên nhân chủ quan gây ra, thủ quỹ phải bồi thường. Thủ quỹ không được kiêm làm kế toán trong công ty.

2. Nguyên tắc quản lý quỹ tiền mặt

a) Mọi khoản thu, chi phát sinh bằng tiền phải lập phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký của người nhận, người giao, Kế toán trưởng hoặc người có thẩm quyền cho phép xuất nhập quỹ theo quy định của công ty;

b) Thủ quỹ chịu trách nhiệm nhập, xuất quỹ tiền mặt và ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi quỹ tiền mặt, ngoại tệ vào sổ quỹ và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm. Sổ quỹ phải đóng dấu giáp lai và đánh số trang theo quy định. Cuối mỗi ngày thủ quỹ phải xác định số dư thực tế tồn quỹ và đối chiếu với số liệu trên sổ kế toán tiền mặt. Định kỳ cuối tháng hoặc đột xuất phải tiến hành kiểm kê quỹ, trong quá trình kiểm tra có sự chứng kiến của Kế toán tiền mặt, Kế toán trưởng, Giám đốc công ty hoặc người ủy quyền. Kết quả kiểm quỹ được ghi chép trên sổ quỹ và phải lập thành biên bản có đủ chữ ký của Giám đốc công ty hoặc người ủy quyền, Kế toán trưởng, thủ quỹ và được lưu trữ trong chứng từ kế toán của đơn vị. Mọi khoản chênh lệch thừa, thiếu trong kiểm kê được xử lý như sau:

- Chênh lệch thiếu Thủ quỹ phải bồi thường;
- Chênh lệch thừa ghi tăng thu nhập khác.

3. Nghiêm cấm việc tạm vay, tạm ứng tiền và các khoản khác không lập phiếu chi, nghiêm cấm việc sử dụng tiền của đơn vị vào mục đích cá nhân hoặc mục đích khác không phục vụ cho sản xuất, kinh doanh.

4. Để đảm bảo an toàn cho quỹ và sử dụng hiệu quả vốn, Kế toán trưởng công ty cần tính toán nhu cầu sử dụng tiền mặt hằng ngày để xác định mức tồn quỹ tiền mặt hợp lý nhưng tối đa 100 (một trăm) triệu đồng (trừ trường hợp ngày cuối tuần, ngày cuối tháng rơi vào ngày nghỉ và ngày lễ, tết).

Điều 12. Quản lý tiền gửi ngân hàng

1. Tiền gửi ngân hàng phải được mở sổ theo dõi, ghi chép kịp thời khi có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Căn cứ vào giấy báo có, giấy báo nợ, bản sao kê của Ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc (ủy nhiệm chi, séc chuyển khoản, séc bảo chi...) kế toán tiền gửi đều phải ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh. Cuối mỗi ngày, mỗi tháng phải xác định số dư trên sổ tiền gửi với sổ phụ của ngân hàng đối chiếu, xác minh kịp thời.

2. Lãi suất gửi ngân hàng: là lãi suất thị trường phù hợp với quy định của pháp luật, nhưng không thấp hơn mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tiền gửi ngân hàng (đảm bảo báo giá về lãi suất tiền gửi của 03 ngân hàng mà công ty có giao dịch gần nhất). Thời gian tiền gửi ngân hàng: cứ căn số dư tiền mặt và nhu cầu SXKD của Công ty, chủ tài khoản Công ty quyết định thời gian tiền gửi ngân hàng.

3. Phải hạch toán chi tiết số tiền gửi theo từng tài khoản ở Ngân hàng để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

Điều 13. Tạm ứng tiền và thanh quyết toán

1. Tạm ứng tiền là việc ứng trước một khoản tiền cho cán bộ, nhân viên trong công ty nhằm giải quyết các công việc đã được Giám đốc phê duyệt. Cán bộ, nhân viên tạm ứng chỉ được chi tiêu tiền đã tạm ứng theo đúng mục đích phê duyệt.

2. Công ty mở sổ theo dõi chi tiết các khoản tiền cho cá nhân của đơn vị tạm ứng. Ngay sau khi công việc đã hoàn tất cá nhân tạm ứng phải làm thủ tục hồ sơ, chứng từ thanh quyết toán tiền tạm ứng. Chỉ khi thanh toán dứt điểm khoản tạm ứng kỳ trước mới được nhận tạm ứng kỳ tiếp theo.

3. Trường hợp quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày công việc đã hoàn tất, cá nhân tạm ứng không thanh quyết toán tiền tạm ứng hoặc không hoàn trả tiền chênh lệch thừa giữa tạm ứng và quyết toán thì phòng Tài chính - Kế toán đề nghị Giám đốc trừ vào tiền lương của cá nhân tạm ứng.

4. Phòng Tài chính - Kế toán có trách nhiệm đôn đốc các cá nhân hoàn ứng, những trường hợp quá hạn theo quy định khoản 3 Điều này chưa thanh toán tạm ứng cần có văn bản giải trình báo cáo Giám đốc công ty xem xét xử lý.

5. Thủ tục trình tự tạm ứng: cán bộ, nhân viên lập Giấy đề nghị tạm ứng theo đúng biểu mẫu quy định, có ký xác nhận của chỉ huy bộ phận kèm theo các tài liệu liên quan gửi về phòng Tài chính - Kế toán kiểm tra, kiểm soát tính hợp lý, hợp lệ của chứng từ. Kế toán trưởng ký và trình Giám đốc ký duyệt, gửi lại phòng Tài chính - Kế toán mới có giá trị thực hiện tạm ứng.

Điều 14. Quản lý nợ phải thu

Trách nhiệm của công ty trong quản lý nợ phải thu là:

1. Hội đồng quản trị ban hành Quy chế quản lý công nợ của công ty để quản lý các khoản nợ phải thu, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi các khoản nợ.

2. Mở sổ theo dõi đầy đủ, chi tiết theo các khoản nợ theo từng đối tượng nợ, thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ luân chuyển, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), đôn đốc thu hồi nợ.

3. Công ty được quyền bán các khoản nợ phải thu theo quy định của pháp luật, gồm cả nợ phải thu trong hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu hồi vốn. Giá bán các khoản nợ do các bên tự thỏa thuận.

4. Nợ phải thu khó đòi là các khoản nợ quá hạn thanh toán theo quy định ghi trên hợp đồng hoặc các cam kết khác hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ khó có khả năng thanh toán. Công ty phải trích lập quỹ dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính:

a) Nợ phải thu không có khả năng thu hồi, công ty có trách nhiệm xử lý. Số nợ không có khả năng thu hồi được sau khi trừ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Nếu còn thiếu, thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của công ty;

b) Nợ không có khả năng thu hồi sau khi xử lý như trên, công ty vẫn phải theo dõi trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán và tổ chức thu hồi. Số tiền thu hồi được hạch toán vào thu nhập của công ty;

c) Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ không thu hồi được. Nếu không xử lý kịp thời các khoản nợ không thu hồi được theo quy định tại khoản này thì Hội đồng quản trị, Giám đốc chịu trách nhiệm như báo cáo không trung thực tình hình tài chính của công ty. Nếu không xử lý kịp thời dẫn đến thất thoát vốn đầu tư của chủ sở hữu tại công ty thì phải chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông.

5. Căn cứ xác định là khoản nợ phải thu khó đòi:

a) Nợ phải thu đã quá thời hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên (tính theo thời hạn trả nợ gốc ban đầu theo hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ khác, không tính đến thời gian gia hạn trả nợ giữa các bên), doanh nghiệp đã gửi đối chiếu xác nhận nợ hoặc đơn đốc thanh toán nhưng vẫn chưa thu hồi được nợ;

b) Nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định đối tượng nợ có khả năng không trả được nợ đúng hạn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019.

6. Mức trích lập:

a) Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

b) Các khoản nợ khó đòi phải được công ty lập Hội đồng xử lý nợ để xác định rõ số tiền không có khả năng thu hồi, nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể cá nhân và kiến nghị biện pháp xử lý. Hội đồng quản trị, Giám đốc căn cứ vào Biên bản của Hội đồng xử lý nợ và các bằng chứng liên quan đến khoản nợ để quyết định xử lý những khoản nợ phải thu không thu hồi và chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật.

7. Thẩm quyền xử lý xóa sổ nợ khó đòi:

a) Giám đốc quyết định xử lý xóa sổ các khoản nợ khó đòi có giá trị dưới 100 (một trăm) triệu đồng;

b) Hội đồng quản trị quyết định xử lý xóa sổ các khoản nợ khó đòi có giá trị từ 100 (một trăm) triệu đồng đến 01 (một) tỷ đồng;

c) Đại hội đồng cổ đông quyết định xử lý xóa sổ các khoản nợ khó đòi có giá trị từ 01 (một) tỷ đồng trở lên;

8. Nợ khó đòi phải xử lý xóa sổ theo quy định của Nhà nước và được bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan, nếu còn thiếu thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của công ty.

9. Định kỳ, chậm nhất ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm tài chính phải đối chiếu, xác nhận công nợ phải thu theo quy định.

Điều 15. Các khoản phải thu khác

1. Công ty mở sổ theo dõi các khoản nợ phải thu khác phát sinh trong quá trình hoạt động của công ty, phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi phản ánh ở các tài khoản phải thu (phải thu khách hàng, phải thu tạm ứng, phải thu nội bộ) bao gồm:

a) Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân chờ xử lý;

b) Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hoá, tiền vốn... đã được xử lý bất bồi thường;

c) Các khoản cho vay, cho mượn vật tư phục vụ sản xuất;

d) Các khoản phải thu khác ngoài các khoản trên.

2. Các khoản phải thu đều phải được mở sổ ghi chép, theo dõi chi tiết, chặt chẽ theo đúng nội dung, thời hạn thanh toán và phải đối chiếu, xác nhận công nợ phải thu theo quy định. Các khoản cho vay, mượn không có cam kết trả vay cụ thể, gây tổn thất không đòi được nợ thì người quyết định cho vay phải bồi thường.

Điều 16. Quản lý nợ phải trả

Đối với các khoản nợ phải trả, công ty có trách nhiệm:

1. Hội đồng quản trị ban hành Quy chế quản lý công nợ của công ty để quản lý các khoản nợ phải trả, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thanh toán các khoản nợ.

2. Mở sổ theo dõi đầy đủ, chi tiết các khoản nợ theo từng đối tượng nợ phải trả gồm cả các khoản lãi phải trả.

3. Thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của công ty, phát hiện tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời không để phát sinh các khoản nợ quá hạn.

4. Đối với các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, công ty phải hạch toán toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh, đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ vào kết quả kinh doanh trong năm.

5. Định kỳ hằng tháng, quý, cuối năm tài chính phải đối chiếu, xác nhận công nợ phải trả theo quy định.

Điều 17. Đầu tư, nâng cấp, xây dựng; hợp đồng mua tài sản cố định, mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ

1. Công ty được chủ động lựa chọn các phương án đầu tư, nâng cấp, xây dựng; hợp đồng mua tài sản cố định, đổi mới thiết bị công nghệ hoặc thay đổi kết cấu tài sản phù hợp với mục tiêu kinh doanh, chiến lược phát triển của công ty bảo đảm hiệu suất sử dụng tài sản và sử dụng vốn; chủ động thực hiện các hợp đồng mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ đảm bảo sản xuất kinh doanh thường xuyên.

2. Việc thực hiện đầu tư, nâng cấp, xây dựng; hợp đồng mua tài sản cố định, mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, Quy chế quản lý đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản và mua sắm thường xuyên của công ty và Quy chế này.

3. Việc mua sắm tài sản cố định phải dựa trên kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị quyết định thông qua theo thẩm quyền.

4. Thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm về các dự án đầu tư, nâng cấp, xây dựng; hợp đồng mua tài sản cố định:

a) Đại hội đồng cổ đông quyết định các dự án đầu tư, nâng cấp, xây dựng; hợp đồng mua tài sản cố định có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty tại thời điểm quyết định dự án hoặc hợp đồng;

b) Hội đồng quản trị quyết định các dự án đầu tư, nâng cấp, xây dựng; hợp đồng mua tài sản cố định có giá trị dưới 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty tại thời điểm quyết định phê duyệt dự án hoặc hợp đồng. Hội đồng quản trị phân cấp cho Giám đốc công ty quyết định và chịu trách nhiệm:

- Mua tài sản cố định có giá trị không quá 200 (hai trăm) triệu đồng/hợp đồng đối với TSCĐ đã được phê duyệt trong kế hoạch đầu tư, mua sắm hàng năm;
☐ Loại Bỏ

- Mua tài sản cố định có giá trị không quá 200 (hai trăm) triệu đồng/hợp đồng trong trường hợp cần thiết, phát sinh ngoài kế hoạch đầu tư hàng năm để đảm bảo kịp thời cho hoạt động kinh doanh. Giám đốc phải báo cáo giải trình HĐQT tại phiên họp gần nhất và chịu trách nhiệm về tính hiệu quả của việc mua tài sản. Thủ tục mua tài sản cố định phải phù hợp quy định pháp luật và các quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

c) Giám đốc công ty:

- Tổ chức thực hiện các dự án đầu tư, nâng cấp, xây dựng; hợp đồng mua tài sản cố định nằm trong kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư và ngân sách hàng năm đã được phê duyệt thông qua tại điểm a điểm b khoản 4 Điều này đúng quy định pháp luật liên quan và Điều lệ, các quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

- Trường hợp các dự án đầu tư, nâng cấp, xây dựng; hợp đồng mua tài sản cố định vượt mức mà Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua và phê duyệt thì Giám đốc phải trình lại cấp có thẩm quyền đã phê duyệt dự án, kế hoạch để điều chỉnh kịp thời.

5. Thẩm quyền quyết định các hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ:

a) Hội đồng quản trị quyết định các hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ đảm bảo sản xuất kinh doanh thường xuyên có giá trị trên 01 (một) tỷ đồng;

b) Giám đốc công ty quyết định các hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ đảm bảo sản xuất kinh doanh thường xuyên có giá trị đến 01 (một) tỷ đồng, trường hợp các loại hợp đồng nêu trên phù hợp với biểu giá đã được Hội đồng quản trị phê duyệt thông qua thì Giám đốc công ty được quyền quyết định vượt mức này nhưng phải bảo đảm hiệu quả cho Công ty.

6. Đối với tài sản cố định là công trình, hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng thì bắt buộc phải có hồ sơ quyết toán giá trị công trình, hạng mục công trình. Nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Việc xác định nguyên giá, giá trị, thời gian sử dụng, khấu hao tài sản phải tuân thủ theo quy định của Bộ Tài chính.

8. Lãi vay vốn phải trả, chênh lệch tỷ giá của các khoản vay bằng ngoại tệ để đầu tư phát sinh trước khi đưa tài sản cố định vào khai thác sử dụng, công ty hạch toán vào nguyên giá tài sản cố định.

9. Hội đồng quản trị phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi quản lý, sử dụng tài sản cố định.

Điều 18. Khấu hao tài sản cố định

1. Tất cả tài sản cố định hiện có của công ty đều phải trích khấu hao; trừ những tài sản không trích khấu hao theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

2. Giám đốc quyết định mức trích khấu hao tài sản cố định theo khung khấu hao quy định của Bộ Tài chính để thu hồi vốn đầu tư và bảo toàn vốn. Hội đồng quản trị quyết định mức khấu hao ngoài khung quy định nhưng không vượt quá mức khấu hao cho phép của Bộ Tài chính (02 lần) và phải báo cáo các cơ quan quản lý theo quy định.

Điều 19. Sửa chữa công trình, tài sản cố định, trang thiết bị

1. Giám đốc công ty phải trình Hội đồng quản trị phê duyệt kế hoạch và kinh phí sửa chữa, bảo trì tài sản cố định của công ty trong kế hoạch sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm và chịu trách nhiệm triển khai thực hiện theo kế hoạch đã được phê duyệt.

2. Khi tiến hành sửa chữa công trình, tài sản cố định, trang thiết bị, Giám đốc công ty yêu cầu phòng, ban nghiệp vụ phối kết hợp cùng đơn vị sử dụng tài sản và phòng Tài chính - Kế toán khảo sát, lập dự trù kinh phí, lên kế hoạch lựa

chọn đối tác sửa chữa (tùy theo khối lượng giá trị sửa chữa tài sản cố định để tiến hành lựa chọn nhà thầu theo đúng Quy chế đầu tư, quy định Luật Đấu thầu), đồng thời cử người tham gia giám sát trong quá trình sửa chữa, nghiệm thu khối lượng thanh quyết toán khi hoàn thành.

3. Trường hợp sửa chữa công trình, trang thiết bị do sự cố, mất an toàn, đột xuất ngoài kế hoạch để kịp thời phục vụ sản xuất kinh doanh thì Giám đốc có quyền quyết định từng hợp đồng (sự cố, đột xuất) sửa chữa công trình và sửa chữa trang thiết bị có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 500 (năm trăm) triệu đồng và phải báo cáo HĐQT tại phiên họp gần nhất.

Điều 20. Thuê, cho thuê tài sản cố định

1. Công ty được quyền cho thuê tài sản cố định của công ty theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản cho thuê hoạt động, công ty vẫn phải trích khấu hao theo mức quy định tại Điều 18 của Quy chế này. Đối với hợp đồng cho thuê tài sản là quyền sử dụng đất Hội đồng quản trị công ty phải tiến hành thẩm định giá theo quy định pháp luật hiện hành, không xác định theo nguyên giá tài sản tại thời điểm quyết định cho thuê.

2. Thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm cho thuê tài sản cố định:

a) Đại hội đồng cổ đông quyết định những hợp đồng cho thuê tài sản cố định có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng nguyên giá tài sản cố định được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty tại thời điểm quyết định hợp đồng;

b) Hội đồng quản trị quyết định những hợp đồng cho thuê tài sản cố định có thời hạn trên 12 (mười hai) tháng hoặc giá trị trên 02 (hai) tỷ đồng đến dưới 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng nguyên giá tài sản cố định được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty tại thời điểm quyết định hợp đồng; quyết định thông qua các hợp đồng cho thuê tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn trên đất, hạ tầng cơ sở công ty.

Giám đốc công ty quyết định từng hợp đồng cho thuê tài sản cố định trong thời hạn đến 12 tháng và có giá trị đến 02 (hai) tỷ đồng (trừ các hợp đồng thuê tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn trên đất, hạ tầng cơ sở).

c) Giám đốc chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quy định tại điểm a điểm b khoản này sau khi được Đại hội đồng cổ đông, HĐQT quyết định thông qua theo thẩm quyền

3. Công ty có quyền thuê tài sản (bao gồm cả hình thức thuê tài chính) hoặc hạ tầng cơ sở của tổ chức, cá nhân để phục vụ sản xuất kinh doanh theo quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ công ty; trên cơ sở phải xây dựng phương án thuê, có kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu của công ty và đảm bảo kinh doanh có hiệu quả, tài sản thuê phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh,

dịch vụ của công ty. Việc thuê và sử dụng tài sản thuê phải tuân theo đúng quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm thuê tài sản cố định:

a) Đại hội đồng cổ đông quyết định những hợp đồng thuê tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản cố định được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty tại thời điểm quyết định thuê;

b) Hội đồng quản trị quyết định những hợp đồng thuê tài sản cố định có thời hạn trên 12 (mười hai) tháng hoặc giá trị trên 02 (hai) tỷ đồng đến dưới 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty tại thời điểm quyết định hợp đồng thuê; quyết định thông qua các hợp đồng thuê tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn trên đất, hạ tầng cơ sở;

d) Giám đốc công ty quyết định từng hợp đồng thuê tài sản cố định trong thời hạn đến 12 tháng và có giá trị đến 02 (hai) tỷ đồng (trừ các hợp đồng thuê tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn trên đất, hạ tầng cơ sở).

e) Giám đốc chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quy định tại điểm a điểm b khoản này sau khi được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị quyết định thông qua theo thẩm quyền.

Điều 21. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

1. Công ty chủ động nhượng bán, thanh lý đối với tài sản lạc hậu kỹ thuật, tài sản cố định hư hỏng không phục hồi được, tài sản đã hết thời gian sử dụng, tài sản không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn.

2. Các đơn vị, bộ phận trực thuộc công ty xét thấy cần đốc công ty xem xét tổng hợp theo thanh lý, nhượng bán tài sản cố định đang được giao quản lý thì phải lập báo cáo, hồ sơ gửi Giám đốc công ty xem xét tổng hợp theo trình tự quy định và trình cấp thẩm quyền quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a) Đại hội đồng cổ đông quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng nguyên giá tài sản cố định được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty tại thời điểm quyết định thông qua phương án, hợp đồng;

b) Hội đồng quản trị quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị dưới 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng nguyên giá tài sản cố định ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của công ty tại thời điểm quyết định thông qua phương án, hợp đồng;

c) Giám đốc công ty chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các kế hoạch, phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định sau khi được phê duyệt thông qua tại điểm a điểm b khoản này, theo quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ công ty. Trong trường hợp có phát sinh thay đổi so với kế hoạch, phương án hoặc mức

đã phê duyệt mà đã được Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông thông qua thì Giám đốc phải trình lại cấp có thẩm quyền đã phê duyệt kế hoạch, phương án điều chỉnh kịp thời;

Trường hợp sau khi Hội đồng thanh lý công ty tổ chức xác định giá trị còn lại hoặc thuê tổ chức thẩm định giá theo quy định nếu giá trị thanh lý, nhượng bán tài sản cố định dưới 100 (một trăm) triệu đồng sẽ do Giám đốc quyết định phương thức bán nhưng không thấp hơn giá thị trường.

4. Các trường hợp thanh lý, nhượng bán tài sản cố định quy định khoản 3 Điều này Công ty phải lập Hội đồng thanh lý, Hội đồng định giá (quy định tại Điều 26 Quy chế này) để xác định nguyên giá tài sản, giá trị còn lại, giá trị sử dụng của tài sản và nhu cầu thị trường tình trạng kỹ thuật, giá trị thanh lý, chuyển nhượng hoặc thuê tổ chức thẩm định giá độc lập trước khi tổ chức trình tự, thủ tục bán thanh lý, nhượng bán tài sản theo quy định pháp luật và Quy chế này;

Đối với phương án nhượng bán tài sản là quyền sử dụng đất, Hội đồng quản trị công ty phải tổ chức thẩm định giá theo quy định pháp luật hiện hành, không sử dụng theo nguyên giá tài sản để nhượng bán.

5. Trường hợp phương án nhượng bán tài sản cố định của công ty không có khả năng thu hồi đủ vốn đã đầu tư, Hội đồng quản trị phải tìm rõ nguyên nhân không có khả năng thu hồi vốn xem xét xử lý trách nhiệm theo Điều lệ công ty và báo cáo Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu công ty.

6. Trường hợp tài sản cố định mới đầu tư, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong thời gian 03 (ba) năm đầu nhưng không đạt hiệu quả kinh tế theo dự án đầu tư, công ty không có nhu cầu tiếp tục khai thác sử dụng mà việc nhượng bán tài sản không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư dẫn đến công ty không trả được nợ vay theo khế ước hoặc hợp đồng vay vốn thì Hội đồng quản trị công ty phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan để báo cáo Đại hội đồng cổ đông và chủ sở hữu công ty xử lý theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty.

Điều 22. Quản lý sử dụng tài sản cố định

1. Hội đồng quản trị ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản cố định của công ty.

2. Tài sản cố định được quản lý, sử dụng theo quy định của Nhà nước, Điều lệ và Quy chế quản lý tài sản cố định của công ty ban hành:

a) Mỗi tài sản cố định phải được lưu trữ thành bộ hồ sơ riêng (gồm có biên bản giao - nhận tài sản cố định, hợp đồng, hóa đơn mua tài sản cố định và các giấy tờ sở hữu, chứng từ khác có liên quan). Tài sản cố định phải được phân loại, thống kê, đánh số và có thẻ riêng, được phản ánh trong sổ theo dõi tài sản cố định, nhật ký kỹ thuật trang thiết bị. Bộ hồ sơ này phải có chữ ký xác nhận của các bộ phận có liên quan và được phê duyệt bởi Giám đốc công ty;

b) Khi giao - nhận tài sản cố định phải lập biên bản bàn giao có các nội dung chủ yếu sau: chất lượng, số lượng, tình trạng, các thông số kỹ thuật,... của tài sản;

c) Giám đốc công ty có trách nhiệm tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về tiến độ, chất lượng các dự án đã quyết định đầu tư mua sắm tài sản cố định và được quyền điều động tài sản thuộc quyền quản lý của công ty phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, đảm bảo:

- Quản lý, sử dụng hợp lý, đúng mục đích, khai thác có hiệu quả;
- Không để xảy ra tổn thất, mất mát hoặc lãng phí tài sản.

d) Các tài sản phải được mua bảo hiểm đảm bảo phòng ngừa rủi ro tổn thất theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các đơn vị, bộ phận trực thuộc trong Công ty được sử dụng tài sản để phục vụ sản xuất kinh doanh theo quyết định được giao hoặc điều động của công ty và phải có trách nhiệm quản lý, bảo quản, bảo dưỡng tài sản nhằm đảm bảo và duy trì năng lực sản xuất kinh doanh:

a) Người đại diện phần vốn của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết phải chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty về những tài sản đã giao cho công ty con, công ty liên doanh, liên kết quản lý, khai thác sử dụng;

b) Chỉ huy các đơn vị, bộ phận trực thuộc công ty chịu trách nhiệm trước Giám đốc về những tài sản được giao quản lý, khai thác sử dụng;

c) Chỉ huy các đơn vị, bộ phận trực thuộc phải có trách nhiệm quản lý, bảo quản, bảo dưỡng tài sản theo tiêu chuẩn kỹ thuật đặc thù từng loại tài sản nhằm đảm bảo và duy trì năng lực sản xuất kinh doanh.

Điều 23. Điều chuyển tài sản

1. Các đơn vị chủ động xây dựng phương án điều chuyển tài sản phù hợp với nhu cầu sử dụng để tăng hiệu quả và khai thác hết công suất của tài sản.

2. Tài sản được điều chuyển trong cùng một bộ phận thì do Trưởng bộ phận quyết định. Khi thực hiện điều chuyển tài sản giữa hai bộ phận khác nhau thì Giám đốc quyết định.

3. Tài sản được điều chuyển giữa Công ty với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc giữa các công ty con, công ty liên doanh, liên kết với nhau phải thực hiện thông qua phương thức mua, bán, thuê, cho thuê hoặc đầu tư hợp tác kinh doanh phù hợp quy định pháp luật hiện hành.

4. Khi điều chuyển tài sản phải lập biên bản giao-nhận theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 Quy chế này và chỉ huy cơ quan, đơn vị, bộ phận, Giám đốc công ty phải ký biên bản hoặc quyết định.

Điều 24. Đánh giá lại tài sản và hiệu quả đầu tư

1. Tài sản phải được kiểm kê, đánh giá lại định kỳ hoặc đột xuất cả về số lượng, chất lượng và kỹ thuật lẫn giá trị còn lại thực tế so với giá trị còn lại thể hiện trên sổ sách kế toán bởi Hội đồng định giá tài sản (quy định tại khoản 3 Điều 26 Quy chế này) hoặc thuê đơn vị độc lập định giá. Hội đồng quản trị quyết định việc đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

- Kiểm kê, đánh giá lại tài sản theo quy định của Nhà nước;
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài công ty;
- Thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu công ty;
- Các trường hợp khác theo quy định.

2. Đại hội đồng cổ đông quyết định việc đánh giá lại tài sản trong những trường hợp đặc biệt.

3. Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản thực hiện theo quy định của Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể.

4. Việc hạch toán các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm vốn do kiểm kê, đánh giá lại tài sản do Giám đốc công ty trình Hội đồng quản trị thông qua.

Điều 25. Kiểm kê tài sản

1. Công ty phải tổ chức kiểm kê tài sản trong các trường hợp sau:

- Xác định số lượng tài sản (tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn), đối chiếu các khoản công nợ phải trả, phải thu khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm;

- Khi thực hiện quyết định chia, tách, sát nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu;

- Sau khi xảy ra thiên tai, dịch họa. Khi xảy ra biến động lớn tài sản của công ty;

- Theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty, Ban kiểm soát.

2. Đối với tài sản thừa, thiếu, nợ không thu hồi được, nợ quá hạn, công ty cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

3. Định kỳ ngày 01/01 hàng năm sau khi kết thúc năm tài chính công ty phải tiến hành kiểm kê toàn bộ tài sản, công cụ, doanh cụ hiện có, xác định số tài sản thừa, thiếu, tài sản không có nhu cầu sử dụng, hư hỏng.

4. Khi thực hiện kiểm kê Giám đốc công ty phải quyết định thành lập Ban chỉ đạo hoặc Hội đồng kiểm kê tài sản.

5. Phòng Tài chính kế toán Công ty là bộ phận chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn và tổng hợp kết quả kiểm kê của toàn Công ty và các thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hàng năm.

Điều 26. Xử lý tổn thất tài sản

1. Tổn thất tài sản là tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém mất phẩm chất, lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất, kể cả tổn thất gây ra cho khách hàng, người khác mà công ty có trách nhiệm bồi thường. Công ty phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

a) Tài sản đã mua bảo hiểm nếu xảy ra tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;

b) Nếu nguyên nhân do chủ quan thì tập thể, cá nhân gây ra tổn thất phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại bằng tiền, tài sản hoặc khấu trừ lương hoặc theo hợp đồng trách nhiệm. Giám đốc công ty quyết định mức bồi thường dưới 100 (một trăm) triệu đồng, Hội đồng quản trị công ty quyết định mức bồi thường từ 100 (một trăm) triệu đồng trở lên theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

c) Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm nếu thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ;

d) Những trường hợp đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng, công ty không thể tự khắc phục được thì Hội đồng quản trị lập phương án xử lý tổn thất trình Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định việc xử lý tổn thất theo thẩm quyền;

đ) Trường hợp không xác định được việc tổn thất tài sản là do nguyên nhân khách quan hay chủ quan thì chỉ huy các đơn vị, bộ phận chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại bằng tiền, tài sản hoặc khấu trừ lương hoặc bị xử lý theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

e) Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản không được xử lý thì Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính công ty.

2. Khi phát hiện ra tổn thất tài sản tại đơn vị, bộ phận nào thì phụ trách bộ phận đó lập biên bản trình lên Giám đốc công ty. Công ty phải lập Hội đồng định giá xác định giá trị đã tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm.

3. Hội đồng định giá, Hội đồng thanh lý, nhượng bán, thanh lý tài sản cố định trong công ty do Giám đốc công ty quyết định thành lập bao gồm các thành viên:

- Đại diện ban Giám đốc công ty;
- Kế toán trưởng công ty;
- Chuyên gia kỹ thuật (trong hay ngoài DV) am hiểu về loại tài sản cố định;
- Thành viên Ban kiểm soát;
- Đại diện bên giao, đơn vị bộ phận trực thuộc đang quản lý tài sản (nếu có);
- Các thành viên khác do Giám đốc công ty quyết định.

Điều 27. Quản lý hàng tồn kho

1. Hàng hóa tồn kho bao gồm hàng hóa mua về để bán, để phục vụ cho sản xuất còn tồn kho; hàng hóa mua đang đi trên đường, hàng gửi bán, nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất hoặc sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho hoặc thành phẩm đã gửi bán ...

2. Giá hàng hóa tồn kho được xác định theo giá gốc bao gồm: giá mua, chi phí chế biến và chi phí khác có liên quan như chi phí vận chuyển, phí bốc xếp, chi phí bảo quản, phí bảo hiểm, thuế nhập khẩu để đưa hàng hóa tồn kho về địa điểm và trạng thái hiện tại. Nếu giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành.

3. Công ty có quyền và chịu trách nhiệm thanh lý, nhượng bán ngay những hàng tồn kho kém chất lượng, lạc hậu kỹ thuật, chậm luân chuyển để thu hồi vốn.... Thảm quyền thanh lý, nhượng bán thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Quy chế này.

Điều 28. Quản lý vật tư, nhiên liệu, hàng hoá, công cụ dụng cụ, doanh cụ

1. Việc quản lý vật tư, nhiên liệu, hàng hoá, công cụ dụng cụ, doanh cụ thực hiện theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty và Quy chế quản lý mua sắm thường xuyên của công ty.

2. Giám đốc công ty chịu trách nhiệm lựa chọn đơn vị cung ứng, dịch vụ, đơn giá phù hợp với quy định pháp luật hiện hành, Quy chế quản lý đầu tư mua sắm công ty hoặc biểu giá đã trình Hội đồng quản trị công ty phê chuẩn.

3. Giám đốc công ty căn cứ nhiệm vụ SXKD, xây dựng Quy chế quản lý, định mức sử dụng vật tư, nhiên liệu, công cụ dụng cụ, doanh cụ trình HĐQT thông qua; ban hành Quy chế về định mức quản lý sử dụng các loại văn phòng phẩm, định mức điện thoại, công tác phí khác.

4. Công ty giao cho các Phòng (Tài chính - Kế toán, Kỹ thuật - Công Trình, Tổ chức – Hành Chính, Cơ Giới) được phân công phải mở sổ theo dõi chi tiết các vật tư, nhiên liệu, hàng hoá, công cụ dụng cụ, doanh cụ theo từng loại, từng nhóm,

từng thứ nguyên liệu, vật liệu và tự chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn mọi vật tư, tài sản công cụ dụng cụ, doanh cụ của công ty.

5. Việc mua sắm phải lập kế hoạch, dự trù và phải đảm bảo quy trình kiểm tra, xét duyệt về số lượng, chất lượng về giá cả mua sắm theo quy định của công ty; trừ trường hợp ngoại lệ, mọi chứng từ thanh toán có giá trị từ 200 (hai trăm) ngàn đồng đều phải có hoá đơn tài chính theo đúng quy định của pháp luật và phải chấp hành nghiêm theo Luật Kế toán, chế độ quản lý chi tiêu tài chính.

6. Hàng tháng các phương tiện đang sử dụng tại công ty phải tiến hành kiểm kê, lập báo cáo quyết toán sử dụng vật tư, nhiên liệu theo định mức đã được Công ty quy định đối với từng loại phương tiện. Trường hợp xảy ra thừa, thiếu phải báo cáo và giải quyết theo quy định của công ty.

7. Thực hiện kiểm kê vật tư, hàng hoá, tồn kho, công cụ dụng cụ, doanh cụ đang sử dụng theo định kỳ và đột xuất quy định tại Điều 25 Quy chế này.

8. Các trường hợp hư hỏng, mất mát phải báo cáo ngay với chỉ huy đơn vị, bộ phận trực tiếp quản lý và cơ quan, đơn vị có trách nhiệm quản lý tài sản công ty tổng hợp trình Giám đốc công ty có biện pháp xử lý ngay hoặc thực hiện theo quy định tại Điều 26 quy chế này.

Chương IV

QUẢN LÝ DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Điều 29. Quản lý doanh thu

1. Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động kinh doanh và thu nhập khác.

2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh gồm doanh thu hoạt động kinh doanh thông thường và doanh thu hoạt động tài chính:

a) Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường gồm: là toàn bộ doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ của công ty được khách hàng chấp nhận thanh toán (không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền) bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm;

b) Doanh thu từ hoạt động tài chính: là doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của công ty. Bao gồm:

- Tiền lãi: lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu và các loại chứng chỉ có giá trị khác; chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ thanh toán sớm được quy định trong hợp đồng;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia; thu nhập từ việc thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn;

- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kết chuyển doanh thu;
- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác.

3. Thu nhập khác gồm các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; các khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng và các khoản thu khác.

4. Các khoản thu nhận được từ việc chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết thì công ty không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 30. Ghi nhận doanh thu

1. Đối với hàng bán nội địa, hóa đơn giá trị gia tăng được xuất ngay khi xuất hàng. Đối với hàng xuất khẩu, hoá đơn giá trị gia tăng chỉ được xuất khi hoàn tất các thủ tục hải quan.

2. Điều kiện ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập tại Điều 29 Quy chế này được xác định theo các quy định của Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Doanh thu phải được ghi nhận chi tiết theo loại hình, khoản mục doanh thu sản phẩm, hàng hóa hay dịch vụ.

4. Giám đốc công ty chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc quản lý chặt chẽ, phản ánh đầy đủ, kịp thời mọi khoản thu phát sinh theo đúng quy định về hạch toán kế toán của pháp luật, Điều lệ công ty và Quy chế này. Nghiêm cấm việc để ngoài sổ sách kế toán bất kỳ khoản thu nào trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Điều 31. Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh

Các khoản được tính vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính và có đầy đủ chứng từ hoá đơn hợp lý, hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính, bao gồm:

1. Chi phí sản xuất kinh doanh:

a) Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực, bán thành phẩm, dịch vụ mua ngoài (tính theo mức tiêu hao thực tế và giá gốc thực tế), chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;

b) Chi phí khấu hao tài sản cố định tính theo quy định tại Điều 18 Quy chế này;

c) Chi phí tiền lương, tiền công, chi phí có tính chất lương phải trả cho người lao động; tiền lương, thù lao của người quản lý công ty theo quy định pháp luật;

d) Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn cho người lao động mà công ty phải trích nộp theo quy định Nhà nước;

đ) Chi phí giao dịch, hoa hồng môi giới, tiếp khách, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, tiếp tân, khánh tiết, hội họp tính theo chi phí thực tế phát sinh;

e) Chi phí bằng tiền khác gồm:

- Các khoản thuế tài nguyên, thuế đất, thuế môn bài;
- Tiền thuê đất;
- Trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động;
- Đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tay nghề của người lao động;
- Chi cho công tác y tế;
- Chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ;
- Thưởng sáng kiến cải tiến, thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí. Mức thưởng do Giám đốc công ty quyết định căn cứ vào hiệu quả công việc trên mang lại nhưng không được cao hơn số tiết kiệm chi phí do công việc đó mang lại trong 01 (một) năm;
- Chi phí cho lao động nữ;
- Chi phí cho công tác bảo vệ môi trường;
- Chi phí ăn ca cho người lao động;
- Chi phí cho công tác Đảng, Đoàn thể tại công ty (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức Đảng, Đoàn thể được chi từ nguồn quy định);
- Các khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động như: chi khám chữa bệnh, chi mua bảo hiểm nhân thọ, chi tham quan du lịch, chi hỗ trợ điều trị bệnh; chi hỗ trợ bổ sung kiến thức học tập tại cơ sở đào tạo; chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen thưởng con của người lao động có thành tích tốt trong học tập; chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người lao động và những khoản chi có tính chất phúc lợi khác. Tổng số chi có tính chất phúc lợi nêu trên không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của Công ty;

- Các khoản chi phí bằng tiền khác theo quy định của pháp luật.

g) Giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường;

h) Giá trị các khoản dự phòng giảm giá hàng hoá tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, chi phí trích trước bảo hành sản phẩm, các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc thù;

i) Các chi phí khác.

2. Chi phí hoạt động tài chính

a) Chi phí liên quan đến đầu tư ra ngoài doanh nghiệp (góp vốn liên doanh, liên kết, thành lập công ty con, công ty liên doanh, liên kết...);

b) Chi phí lãi vay vốn kinh doanh. Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ; Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kết chuyển chi phí;

c) Chi phí chiết khấu thanh toán, chi phí cho thuê tài sản;

d) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, chi phí mua bán cổ phiếu, trái phiếu, kể cả khoản tổn thất trong đầu tư tài chính (nếu có);

đ) Chi phí hoạt động tài chính khác.

3. Chi phí khác

a) Chi phí khác: là chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường trong công ty, gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;

- Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ kế toán;

- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;

- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế;

- Các khoản chi phí khác.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp: được coi là chi phí của công ty để xác định lợi nhuận sau thuế.

Điều 32. Các khoản chi không được trừ thuế thu nhập doanh nghiệp

Trong một số tình huống phát sinh các khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 31 Quy chế này thì phải tuân thủ các quy chế quản trị nội bộ của công ty, được cấp có thẩm quyền phê duyệt chấp thuận và công ty sẽ không được trừ thuế thu nhập doanh nghiệp (chi tiết theo quy định của Luật thuế thu nhập DN).

Điều 33. Quản lý chi phí

Công ty phải quản lý chặt chẽ các khoản chi phí để giảm chi phí và giá thành sản phẩm nhằm tăng lợi nhuận bằng các biện pháp quản lý sau đây:

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, ngành, nghề kinh doanh, mô hình tổ chức quản lý, trình độ trang bị của công ty. Các định mức phải được phổ biến đến tận người thực hiện, công bố công khai cho người lao động trong công ty biết để thực hiện và kiểm tra, giám sát. Trường hợp không thực hiện đúng định mức, làm tăng chi phí phải phân tích rõ nguyên nhân, trách nhiệm để xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu do nguyên nhân chủ quan phải bồi thường thiệt hại. Thẩm quyền quyết định mức bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Quy chế này.

2. Định kỳ 6 tháng tổ chức phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm của công ty nhằm phát hiện những khâu yếu, kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành sản phẩm để có giải pháp khắc phục kịp thời.

3. Chi phí phải được ghi nhận chi tiết theo loại hình, khoản mục chi phí theo sản phẩm, hàng hóa hay dịch vụ.

Điều 34. Giá thành sản phẩm, chi phí dịch vụ tiêu thụ

1. Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ (hoặc giá thành hàng hóa bán ra) bao gồm: giá thành sản xuất sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ (hoặc giá vốn); chi phí quản lý công ty phát sinh trong kỳ; chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ.

2. Chi phí dịch vụ tiêu thụ trong kỳ gồm chi phí dịch vụ phát sinh trong kỳ, chi phí quản lý công ty, chi phí bán hàng, chi phí dịch vụ phát sinh.

3. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá thành sản phẩm, dịch vụ theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Điều 35. Xây dựng định mức

1. Ngoài việc tuân thủ các quy định về định mức tiêu chuẩn của Nhà nước, căn cứ vào nhu cầu thực tế Giám đốc công ty xây dựng ban hành các Quy định chi tiết định mức như sau:

- Định mức tồn kho vật tư;
- Định mức tiêu hao nhiên liệu, vật tư;
- Định mức sản xuất;
- Định mức hao hụt trong sản xuất, kho;
- Định mức công tác phí; Định mức chi phí hành chính (điện thoại, văn phòng phẩm, giao dịch tiếp khách, điện - nước) và các định mức khác....

2. Giám đốc công ty thành lập Ban định mức kỹ thuật có nhiệm vụ xác định, đánh giá và xây dựng định mức một cách khoa học và phù hợp thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh công ty. Các định mức xây dựng sẽ được phổ biến dưới hình thức văn bản, quy định hoặc thông báo đính kèm từng thời điểm.

3. Các khoản vượt định mức phải xin ý kiến bằng văn bản và phải được Giám đốc hoặc HĐQT phê duyệt theo thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện.

4. Định kỳ 06 tháng Ban định mức kỹ thuật tổ chức kiểm tra, phân tích, đánh giá lại các định mức để có điều chỉnh phù hợp thực tế.

Điều 36. Tiền lương

1. Trước ngày 30/11 hằng năm, Giám đốc phải báo cáo Hội đồng quản trị quỹ tiền lương kế hoạch của người lao động; quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý, điều hành công ty cho năm tài chính tiếp theo. Hội đồng quản trị phải trình Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua. Thời gian quyết toán quỹ tiền lương thực tế theo thời gian tổng quyết toán của công ty.

2. Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp lương của người lao động được trả theo năng suất, chất lượng và hiệu quả công việc của người lao động, phù hợp với quy định của Bộ luật lao động, pháp luật có liên quan và hiệu quả hoạt động SXKD của công ty. Quỹ tiền lương công ty được phân phối theo nguyên tắc cơ bản sau:

- Thực hiện phân phối theo lao động, tiền lương phụ thuộc vào kết quả lao động cuối cùng của từng người, từng bộ phận;
- Những trường hợp đặc biệt, thực hiện các công việc đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật, tay nghề cao, quản lý giỏi, đóng góp nhiều vào hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty được trả lương cao;
- Quỹ tiền lương được phân phối trực tiếp cho người lao động làm việc trong công ty, không được sử dụng vào mục đích khác;
- Ban Giám đốc công ty phối hợp với tổ chức Công đoàn công ty để xây dựng Quy chế trả lương phù hợp với các văn bản quy định pháp luật hiện hành. Quy chế trả lương phải phổ biến công khai và đăng ký với cơ quan có thẩm quyền, được chỉnh sửa bổ sung và thông qua Hội nghị người lao động hằng năm.

3. Công ty thực hiện việc tính trả lương cho người lao động dưới hai hoặc nhiều hình thức: quỹ lương trả trực tiếp cho người lao động theo lương khoán, lương sản phẩm hoặc lương thời gian...

4. Công ty xác định nhu cầu và xây dựng kế hoạch lao động hằng năm đăng ký với cơ quan có thẩm quyền làm cơ sở trích BHXH, BHYT, BHTN và làm căn cứ để tuyển dụng lao động hoặc giải quyết lao động không có việc làm theo quy định.

5. Phòng Tổ chức - Hành chính chủ động xây dựng các Quy chế trả lương, trả thưởng theo từng khối; xây dựng thang, bảng lương phù hợp với nội quy, quy chế của công ty và quy định của pháp luật.

Điều 37. Hoa hồng môi giới

1. Hội đồng quản trị Công ty ban hành Quy chế chi hoa hồng và quy định mức chi hoa hồng chi tiết cho từng lĩnh vực kinh doanh nhưng phải tuân thủ theo nguyên tắc:

a) Dịch vụ phải đem lại hiệu quả cho công ty, phân lợi nhuận đem lại bằng doanh thu dịch vụ trừ tổng chi phí (bao gồm chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và các chi phí bằng tiền khác);

b) Không vượt quá 5% (năm phần trăm) giá trị doanh thu hoặc không vượt quá 30% (ba mươi phần trăm) lợi nhuận (lợi nhuận bằng doanh thu trừ tất cả các chi phí, không bao gồm chi phí hoa hồng) mang lại từ dịch vụ đó;

c) Tổng mức chi phí dịch vụ, chi phí hoa hồng dịch vụ và các khoản chi tiếp khách giao dịch, đối ngoại... phải trong kế hoạch hoặc mức đã phê duyệt. Trường hợp vượt mức phải có kế hoạch và giải trình báo cáo HĐQT công ty.

2. Đối với chi hoa hồng dịch vụ cho cá nhân là người Việt Nam: Công ty ký hợp đồng môi giới với cá nhân nhận tiền hoa hồng; phải lập Bảng kê/Đề nghị thanh toán kèm theo chứng từ chi tiền. Bảng kê/Đề nghị thanh toán phải ghi rõ họ tên, số CMND, MST thu nhập cá nhân, địa chỉ người nhận, nội dung thanh toán, số tiền thanh toán; công ty phải thực hiện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên tại nguồn theo quy định Thuế thu nhập cá nhân hiện hành.

3. Giám đốc duyệt chi hoa hồng không vượt quá 5% (năm phần trăm) giá trị doanh thu hoặc không vượt quá 30% (ba mươi phần trăm) lợi nhuận mang lại từ dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Nếu mức hoa hồng dịch vụ vượt quá 5% (năm phần trăm) giá trị doanh thu hoặc vượt quá 30% (ba mươi phần trăm) lợi nhuận phải được Hội đồng quản trị công ty phê duyệt bổ sung hoặc chấp thuận.

4. Giám đốc công ty duyệt các khoản chi hoa hồng có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 100 (một trăm) triệu đồng/khách hàng/tháng, trên 100 (một trăm) triệu đồng/khách hàng/tháng thì phải xin ý kiến của Hội đồng quản trị công ty trước khi thực hiện.

Chương V

LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 38. Lợi nhuận thực hiện

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm của công ty là tổng lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

2. Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm:

a) Khoản chênh lệch giữa tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường với tổng chi phí liên quan hoạt động kinh doanh của công ty;

b) Khoản chênh lệch giữa tổng doanh thu hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính của công ty.

3. Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động khác với chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

Điều 39. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

1. Lợi nhuận thực hiện của công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp; trừ đi các khoản chia lãi hợp tác kinh doanh được sử dụng theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và phù hợp với Điều lệ công ty.

2. Căn cứ theo đề xuất của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông quyết định sử dụng lợi nhuận sau thuế còn lại để trích lập các quỹ nhưng phải đảm bảo không vượt quá tỷ lệ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 40. Quản lý và sử dụng các quỹ

1. Quỹ đầu tư phát triển dùng để:

- a) Bỏ sung vốn điều lệ cho công ty;
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu cho doanh nghiệp;
- c) Đổi mới trang thiết bị, công nghệ; nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trợ giúp thêm cho việc đào tạo, nâng cao tay nghề và điều kiện làm việc;
- d) Các hoạt động đầu tư khác.

Đại hội đồng cổ đông quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn.

2. Quỹ khen thưởng dùng để:

- a) Thưởng cuối năm, thưởng định kỳ, thưởng đột xuất, thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng cho người lao động. Mức thưởng do Giám đốc quyết định trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong công ty, sau khi thông qua Hội đồng thi đua khen thưởng và tham khảo ý kiến Công đoàn công ty, theo Quy chế đã được Hội nghị Người lao động công ty thông qua;
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong công ty vì đã có thành tích đóng góp mang lại hiệu quả cho công ty; mức thưởng do Giám đốc quyết định theo Quy chế hoặc thông qua Hội đồng thi đua khen thưởng công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty; mức thưởng do Giám đốc quyết định.

3. Quỹ phúc lợi dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của công ty;
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể NLĐ trong công ty;
- c) Chi hiếu, hỷ cho CB, CNV công ty và ngoài doanh nghiệp...;
- d) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

đ) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội;

Việc sử dụng quỹ phúc lợi do Giám đốc quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Công đoàn công ty và hạn mức đã được Hội nghị Người lao động thông qua.

4. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải thực hiện công khai tài chính theo quy định tại Hội nghị Người lao động hằng năm.

5. Quỹ thưởng ban điều hành công ty được sử dụng để thưởng cho người quản lý công ty, Ban kiểm soát công ty. Mức thưởng do Đại hội đồng cổ đông quyết định trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị theo kết quả hoạt động của công ty. Công ty chỉ được chi quỹ khen thưởng ban điều hành sau khi thanh toán các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

Chương VI

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN THỐNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN

Điều 41. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ vào định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển sản xuất kinh doanh đã được chủ sở hữu phê duyệt, công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính dài hạn phù hợp với kế hoạch định hướng đã được chủ sở hữu quyết định.

2. Trước ngày 30/11 hằng năm, Giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch tài chính chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm;

3. Hội đồng quản trị quyết định kế hoạch tài chính của công ty và báo cáo Đại hội đồng cổ đông làm căn cứ giám sát và đánh giá kết quả quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Hội đồng quản trị và Giám đốc công ty.

Điều 42. Kế hoạch đầu tư

1. Công ty phải thực hiện xây dựng phương án và kế hoạch đầu tư hằng năm phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty.

2. Hội đồng quản trị quyết định phương án và kế hoạch đầu tư của công ty trong thẩm quyền và báo cáo Đại hội đồng cổ đông làm căn cứ để giám sát và đánh giá hiệu quả của việc đầu tư, khả năng quản lý, điều hành dự án của Giám đốc.

Điều 43. Báo cáo tài chính.

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm dương lịch và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

2. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam (đồng), nếu có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ thì phải đổi ra đồng Việt nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), công ty phải lập, trình bày và gửi các báo cáo tài chính và báo cáo thông kê theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính và Điều lệ công ty. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

4. Công ty phải thuê các tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tuân thủ, phối hợp, cung cấp tài liệu theo các kế hoạch của phòng Tài chính Kế toán, phòng Kiểm toán nội bộ TCT TCSG.

5. Công ty thực hiện công khai tình hình tài chính theo quy định của Nhà nước, chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan tài chính có thẩm quyền đối với công tác tài chính của công ty theo quy định của pháp luật.

6. Kế toán trưởng Công ty chịu trách nhiệm giải trình khi các cơ quan tài chính có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác tài chính kế toán của Công ty theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 44. Yêu cầu công tác kế toán, thống kê, kiểm toán

1. Công ty phải tuân thủ đúng luật kế toán, luật thống kê, chế độ kiểm toán, lập và gửi báo cáo quý, năm đúng mẫu biểu, thời gian quy định; phải phản ánh đầy đủ, trung thực, chính xác, khách quan của số liệu, tài liệu.

2. Báo cáo quyết toán tài chính tổng hợp năm của công ty bao gồm: các mẫu biểu báo cáo quyết toán tài chính doanh nghiệp ban hành theo quy định hiện hành.

3. Lưu giữ, bảo quản chứng từ kế toán theo đúng chế độ.

Điều 45. Tổ chức công tác kế toán, thống kê, kiểm toán

1. Công ty phải tổ chức và thực hiện công tác kế toán, thống kê, kiểm toán theo chế độ Kế toán Việt Nam (VAS). Công ty áp dụng hệ thống tài khoản Kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

2. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), Phòng Tài chính - Kế toán chịu trách nhiệm lập báo cáo quyết toán tài chính trình Giám đốc công ty.

3. Ban Kiểm soát hoặc Bộ phận giám sát, kiểm soát nội bộ (được ủy quyền) có nhiệm vụ thẩm tra báo cáo tài chính của công ty và chịu trách nhiệm về tính trung thực của số liệu báo cáo tài chính đã được thẩm tra. Sau khi thẩm tra, trình Hội đồng quản trị phê duyệt.

4. Công ty phải thuê một công ty kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính trước khi công bố công khai tình hình tài chính của công ty.

5. Công ty phải thực hiện công bố công khai tình hình tài chính của công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã công bố.

Điều 46. Chứng từ kế toán

1. Tất cả các chứng từ gốc về kế toán tài chính đều do Giám đốc phê duyệt (trừ những lĩnh vực đã được Giám đốc uỷ quyền) và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông. Chỉ huy các đơn vị trước khi trình Giám đốc, có trách nhiệm kiểm tra ký xác nhận và chịu trách nhiệm về ý kiến xác nhận của mình trước Giám đốc. Mọi khoản chi sai, chi không đúng, thì tùy từng trường hợp cụ thể sẽ chịu trách nhiệm liên đới cho các đối tượng có liên quan: Cá nhân nào chi sai cá nhân đó phải bồi thường và chịu trách nhiệm trước Chỉ huy đơn vị, Chỉ huy các đơn vị chịu trách nhiệm trước Giám đốc.

2. Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau:

- Sổ sách, chứng từ, tài liệu kế toán, báo cáo tài chính hàng năm (kể cả báo cáo các đơn vị trực thuộc nộp lên công ty);

- Báo cáo kiểm toán nội bộ, báo cáo kiểm toán độc lập, báo cáo của Ban kiểm soát, tài liệu quyết toán thuế của cơ quan thuế, các quyết định biên bản thanh tra kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền...;

- Các tài liệu khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Công ty phải lưu giữ các tài liệu có liên quan đến công tác tài chính kế toán tại trụ sở chính và tại các đơn vị trực thuộc. Thời gian lưu giữ, bảo quản đúng chế độ và theo quy định của pháp luật.

Chương VII

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VỚI ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Điều 47. Quản lý tài chính của các đơn vị trực thuộc

1. Các đơn vị trực thuộc của công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định, phân cấp, uỷ quyền của công ty; Quản lý tài chính đối với các đơn vị trực thuộc được xác lập theo Điều lệ Công ty và các quy định trong Quy chế quản lý tài chính này.

2. Các đơn vị trực thuộc công ty không có vốn và tài sản riêng, toàn bộ vốn và tài sản của đơn vị trực thuộc là thuộc quyền sở hữu của công ty. Công ty có thể phân cấp, uỷ quyền cho các đơn vị trực thuộc thực hiện một số nhiệm vụ trong công tác quản lý tài chính và hạch toán kế toán. Việc phân cấp, uỷ quyền được thể hiện bằng văn bản cho từng đơn vị trực thuộc. Chỉ huy các đơn vị chịu trách nhiệm trước Giám đốc về hiệu quả của việc sử dụng vốn, tài sản, nguồn lực khác.

3. Công ty thực hiện chế độ hạch toán kế toán tập trung đối với các đơn vị trực thuộc. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị trực thuộc thể

hiện trong báo cáo tài chính của công ty. Từng đơn vị trực thuộc không hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh riêng.

4. Các đơn vị trực thuộc có trách nhiệm thực hiện đúng Quy chế quản lý tài chính của công ty và các ủy quyền của Giám đốc công ty cho đơn vị trực thuộc, chịu sự kiểm tra, giám sát về hoạt động tài chính, quản lý tài sản của phòng Tài chính - Kế toán, Ban Kiểm soát và các cơ quan, đơn vị chức năng của công ty và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Định kỳ hoặc đột xuất, công ty tổ chức kiểm tra đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác tài chính của các đơn vị trực thuộc. Kết quả kiểm tra được báo cáo Giám đốc xem xét.

5. Đối với vốn và tài sản tồn thất, công nợ khó đòi, đơn vị trực thuộc được xử lý theo sự phân cấp, ủy quyền của công ty. Các trường hợp cần xử lý phải có chứng từ, tài liệu chứng minh, tổng hợp và giải trình với công ty trong báo cáo đột xuất, báo cáo định kỳ hằng năm của các đơn vị trực thuộc.

6. Chịu sự điều động về nhân sự và tài sản từ công ty theo phương án được Giám đốc phê duyệt.

Điều 48. Kế hoạch tài chính, sản xuất kinh doanh của các đơn vị trực thuộc

1. Các đơn vị trực thuộc có nhiệm vụ lập kế hoạch tài chính, sản xuất kế hoạch kinh doanh hằng năm báo cáo công ty. Công ty thực hiện giao kế hoạch sản xuất kinh doanh hằng năm cho các đơn vị trực thuộc.

2. Các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh hằng năm đã được Giám đốc giao. Định kỳ hoặc đột xuất phải báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch với công ty.

Đối với kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, nâng cấp, mua sắm trang thiết bị, chỉ huy các đơn vị trực thuộc phải lập phương án trình Giám đốc công ty hoặc Hội đồng quản trị phê duyệt theo thẩm quyền trước khi thực hiện. Đơn vị trực thuộc phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý đầu tư, xây dựng của công ty.

Điều 49. Quản lý tài chính đối với công ty con, công ty liên doanh, liên kết

1. Công ty là chủ sở hữu phần vốn mà công ty đã đầu tư góp vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cổ đông góp theo quy định của pháp luật và Điều lệ của công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

2. Công ty thực hiện quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của cổ đông thông qua Người đại diện phần vốn của công ty tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty và Điều lệ của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

3. Người đại diện phần vốn góp của công ty hoặc những Người được công ty cử tham gia quản lý, điều hành tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

phải chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty về việc quản lý, sử dụng vốn, tài sản an toàn, hiệu quả theo quy định pháp luật, Quy chế người đại diện phần vốn và Quy chế này.

4. Công ty có quyền và nghĩa vụ chủ yếu sau:

a) Công ty thực hiện quản lý tài chính đối với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết thông qua Người đại diện phần vốn, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, công ty đề cử tham gia quản lý, điều hành, giám sát phù hợp với Điều lệ công ty, Quy chế quản lý tài chính của công ty tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và quy định của pháp luật.

b) Thu cổ tức, chịu rủi ro từ phần vốn của mình ở các công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

c) Chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển phần vốn đã góp vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

d) Yêu cầu các công ty con, công ty liên doanh, liên kết cung cấp các báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định để lập báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tổng hợp khác theo quy định;

đ) Các quyền và nghĩa vụ khác theo pháp luật và Điều lệ của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

5. Lợi nhuận của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

6. Công ty không được trực tiếp rút vốn đã đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết dưới bất kỳ hình thức nào như: điều động vốn, điều động tài sản không thanh toán tiền.

7. Công ty chỉ được rút vốn điều lệ thông qua việc chuyển nhượng cổ phần hay phần vốn góp cho nhà đầu tư khác hoặc giải thể doanh nghiệp.

8. Việc dùng cổ tức được chia để tăng vốn đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết do Hội đồng quản trị công ty quyết định.

Chương VIII

HỆ THỐNG GIÁM SÁT VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Điều 50. Vai trò giám sát và Kiểm toán nội bộ

1. Công ty thành lập một bộ phận giám sát và kiểm toán nội bộ hoặc quy trình kiểm soát nội bộ đảm bảo hệ thống kiểm soát nội bộ được tuân thủ. Bộ phận giám sát và Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị công ty, phòng Kiểm toán nội bộ TCT TCSG và có trách nhiệm kiểm tra:

a) Việc tuân thủ các quy định pháp luật, quy trình và chính sách của công ty, cũng như việc đánh giá tính chính xác của các báo cáo tài chính và báo cáo quản trị của công ty;

b) Xác định các rủi ro, các vấn đề và nguồn gốc của việc kém hiệu quả và xây dựng kế hoạch giảm thiểu những điều này.

2. Bộ phận giám sát và Kiểm toán nội bộ báo cáo trực tiếp lên Hội đồng quản trị. Với sự hoạt động hiệu quả của bộ phận này, giúp cho hệ thống Kiểm soát nội bộ của công ty sẽ liên tục được kiểm tra và hoàn thiện.

3. Trong trường hợp công ty chưa thành lập được Bộ phận giám sát và Kiểm toán nội bộ. Ban Kiểm soát công ty là cơ quan có đầy đủ quyền hạn và trách nhiệm để thực hiện các chức năng kiểm tra, giám sát công ty theo quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ công ty.

Điều 51. Nguyên tắc giám sát và Kiểm toán nội bộ

Kiểm toán nội bộ thực hiện quyền và trách nhiệm của mình theo quy định pháp luật và Điều lệ công ty để ngăn chặn gian lận, giảm thiểu sai sót, rủi ro, khuyến khích hoạt động hiệu quả nhằm đạt được sự tuân thủ các chính sách và quy trình đã được thiết lập. Do đó, để thực hiện thành công việc giám sát và Kiểm soát nội bộ đòi hỏi một số nguyên tắc chung:

1. Quy chế hoạt động và quy trình Kiểm toán nội bộ được xác định rõ ràng bằng văn bản và phải được truyền đạt rộng rãi trong nội bộ công ty .

2. Cán bộ, NLD của công ty phải tuân thủ hệ thống giám sát, kiểm soát nội bộ. Những rủi ro phải được phân tích đánh giá rõ ràng và có biện pháp kiểm soát rủi ro.

3. Toàn bộ giao dịch trong công ty phải được thực hiện với sự uỷ quyền thích hợp trong phạm vi quyền hạn được giao của Người uỷ quyền và Người được uỷ quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Trách nhiệm kiểm tra, giám sát các giao dịch phải được phân cấp rõ ràng.

4. Định kỳ tiến hành các biện pháp kiểm tra độc lập và nâng cao hiệu quả của các biện pháp giám sát, kiểm soát nội bộ.

Chương IX

QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG TRONG VIỆC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG TY

Điều 52. Quyền và trách nhiệm của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị thực hiện chức năng quản lý điều hành công ty, tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát các hoạt động tài chính trong phạm vi thẩm quyền theo quy định Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Quy chế này.

2. Hội đồng quản trị công ty có quyền, nghĩa vụ sau:

- a) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo Điều 27 Điều lệ công ty.
- b) Trình báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo quản trị công ty lên Đại hội đồng cổ đông;
- c) Phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế. Xử lý các khoản lỗ. Xây dựng, đề xuất tỷ lệ trích vào các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của công ty;
- d) Thông qua các chỉ tiêu kế hoạch tài chính, kế hoạch sản xuất kinh doanh hằng năm;
- đ) Cử người đại diện phần vốn đầu tư của công ty vào doanh nghiệp khác;
- e) Kiểm tra, giám sát Giám đốc và người quản lý khác của Công ty trong công tác quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán, thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định;
- g) Quyết định các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

3. Hội đồng quản trị công ty có trách nhiệm sau:

a) Thực hiện trung thực, có trách nhiệm với các quyền hạn và nghĩa vụ được giao vì lợi ích của Nhà nước, của công ty và của người lao động nếu Hội đồng quản trị vi phạm Điều lệ công ty, quyết định vượt thẩm quyền, không đúng thẩm quyền; lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho công ty và Nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty. Mức bồi thường do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

b) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty.

Điều 53. Quyền và trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Thực hiện các quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm được quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, Nghị quyết của Hội đồng quản trị và Quy chế này.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty có quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm sau:

a) Thay mặt Hội đồng quản trị kiểm tra, giám sát Giám đốc và người quản lý khác của công ty trong công tác quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán, thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định;

b) Yêu cầu Giám đốc và người quản lý khác của công ty báo cáo, giải trình các nội dung liên quan đến quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán, thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định trước khi trình Hội đồng quản trị;

c) Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng vốn, tài sản, thông tin tài chính của công ty nhằm thu lợi riêng cho bản thân, gia đình và người khác;

d) Chủ tịch Hội đồng quản trị vi phạm Điều lệ công ty, quyết định vượt thẩm quyền, không đúng thẩm quyền; lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho công ty và Nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty. Mức bồi thường do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

đ) Thực hiện trung thực, có trách nhiệm với các quyền hạn và nghĩa vụ được giao vì lợi ích của Nhà nước, của công ty và của người lao động.

Điều 54. Quyền và trách nhiệm của Giám đốc công ty

1. Thực hiện chức năng quản lý điều hành công ty theo các quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm được quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán, Điều lệ công ty, Nghị quyết của Hội đồng quản trị và Quy chế này.

2. Giám đốc công ty có các quyền sau:

a) Giám đốc là người đại diện pháp luật của công ty, quyết định trong việc thực hiện kế hoạch tài chính đã được Hội đồng quản trị phê duyệt;

b) Lập các kế hoạch tài chính, kế hoạch sản xuất kinh doanh, ngân sách hằng năm trình Hội đồng quản trị;

c) Xây dựng các định mức kỹ thuật, định mức lao động, định mức chi tiêu tài chính nội bộ phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh để làm căn cứ điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

3. Giám đốc có trách nhiệm và nghĩa vụ sau:

a) Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về bảo toàn và phát triển vốn của công ty;

b) Tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác kế toán trong công ty theo quy định của Pháp luật về Kế toán và chịu trách nhiệm trực tiếp về hậu quả của những sai phạm do mình gây ra; chịu trách nhiệm liên đới đối với những sai phạm do người khác gây ra nhưng thuộc trách nhiệm quản lý của mình;

c) Tổ chức kiểm tra kế toán trong nội bộ đơn vị và các đơn vị trực thuộc, các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong phạm vi Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính Công ty;

d) Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông và trước pháp luật công tác quản lý tài chính, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày, tính trung thực, chính xác và hợp lý của báo cáo tài chính và thông tin tài chính công ty;

đ) Không lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng vốn, tài sản, thông tin tài chính của công ty nhằm thu lợi riêng cho bản thân, gia đình và người khác;

e) Giám đốc vi phạm Điều lệ công ty, quyết định vượt thẩm quyền, không đúng thẩm quyền; lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho công ty và nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty. Mức bồi thường do Hội đồng quản trị quyết định;

g) Thực hiện trung thực, có trách nhiệm với các quyền hạn và nghĩa vụ được giao vì lợi ích của nhà nước, của công ty và của người lao động.

Điều 55 Quyền và trách nhiệm của Kế toán trưởng công ty

1. Thực hiện chức năng quản lý công ty theo các quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm được quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán, Điều lệ công ty, Nghị quyết của Hội đồng quản trị và Quy chế này.

2. Kế toán trưởng công ty có quyền sau:

a) Kế toán trưởng là người đứng đầu bộ máy kế toán của công ty có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán trong công ty;

b) Có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán;

c) Bảo lưu ý kiến chuyên môn bằng văn bản khi có ý kiến khác với ý kiến của người ra quyết định.

3. Kế toán trưởng có trách nhiệm và nghĩa vụ sau:

a) Kế toán trưởng chịu sự lãnh đạo của Giám đốc công ty; đồng thời chịu sự chỉ đạo và kiểm tra của Kế toán trưởng TCT TCSG về chuyên môn, nghiệp vụ;

b) Tổ chức điều hành bộ máy kế toán, phân công nhiệm vụ cho từng CBCNV phòng Kế toán theo quy định của Luật Kế toán;

c) Lập báo cáo tài chính tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán; ký trên các báo cáo, chứng từ kế toán, chịu trách nhiệm trước Giám đốc công ty, về tính trung thực hợp lý của số liệu trên báo cáo tài chính của công ty;

d) Kế toán trưởng thực hiện chức năng chỉ đạo, kiểm tra công tác quản lý tài chính và kế toán - thống kê theo quy định của pháp luật và yêu cầu quản trị nội bộ công ty; thực hiện các chức năng phối hợp trong công ty, đại diện cho phòng Tài chính - Kế toán trong việc cung cấp thông tin cho các cơ quan quản lý nhà nước, ngân hàng, thuế, kiểm toán, Ban Kiểm soát;

đ) Tham mưu cho Giám đốc, Hội đồng quản trị những phương án huy động và sử dụng vốn, phương án đầu tư;

e) Tham mưu cho Ban Giám đốc công ty về tình hình hoạt động tài chính của công ty, cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế tài chính trong nội bộ đơn vị;

g) Quản lý, sử dụng và bảo mật chứng từ, chương trình phần mềm kế toán;

h) Kiểm tra giám sát tính pháp lý của các hoá đơn, chứng từ, hồ sơ thanh quyết toán; hợp đồng kinh tế; kiểm tra, giám sát mọi khoản thu, chi trong công ty. Phân loại, sắp xếp thông tin số liệu kế toán theo trình tự, có hệ thống, có thể so sánh được;

i) Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng vốn, tài sản, thông tin tài chính của công ty nhằm thu lợi riêng cho bản thân, gia đình và người khác;

j) Kế toán trưởng vi phạm Điều lệ công ty, quyết định vượt thẩm quyền, không đúng thẩm quyền; lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho công ty và nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty. Mức bồi thường do Hội đồng quản trị quyết định;

k) Thực hiện trung thực, có trách nhiệm với các quyền hạn và nghĩa vụ được giao vì lợi ích của nhà nước, của công ty và của người lao động.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 56. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty căn cứ quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, căn cứ nội dung Quy chế này chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các cơ quan, đơn vị, bộ phận trực thuộc và cá nhân có liên quan thuộc công ty thực hiện nghiêm túc quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh hoặc vướng mắc phải bổ sung, sửa đổi thì Giám đốc tổng hợp báo cáo Hội đồng quản trị công ty quyết định.

Điều 57. Thời hạn hiệu lực

1. Quy chế quản lý tài chính này gồm 10 Chương 57 Điều, được Hội đồng quản trị thông qua và ký ban hành ngày tháng năm

2. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký. /

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Trần Triệu Phú

